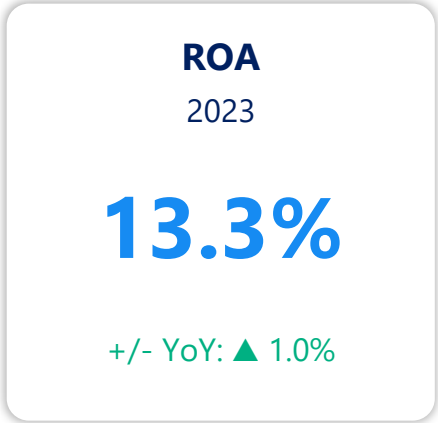
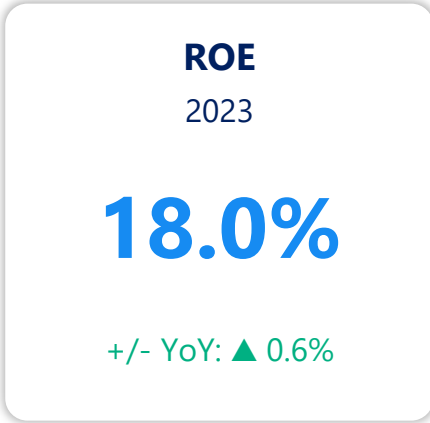
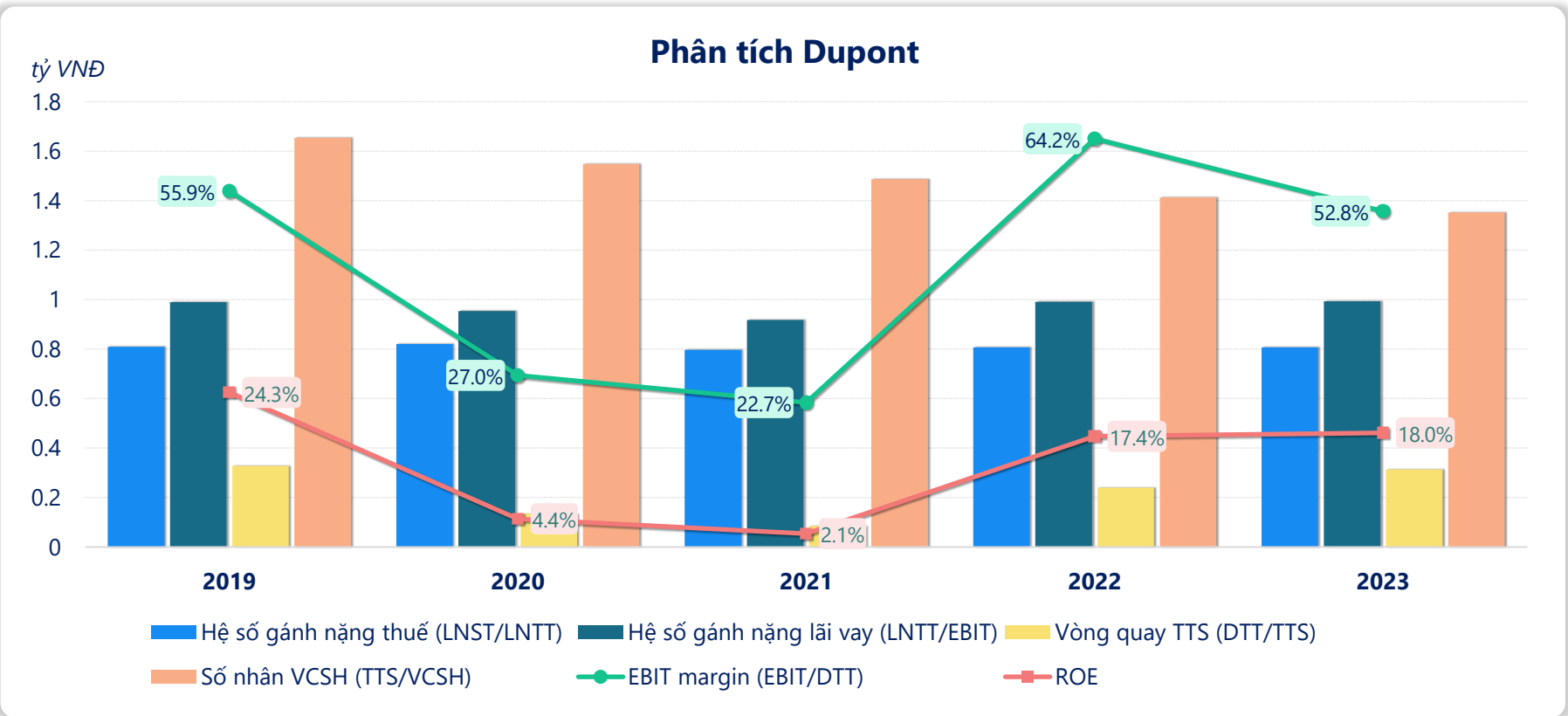


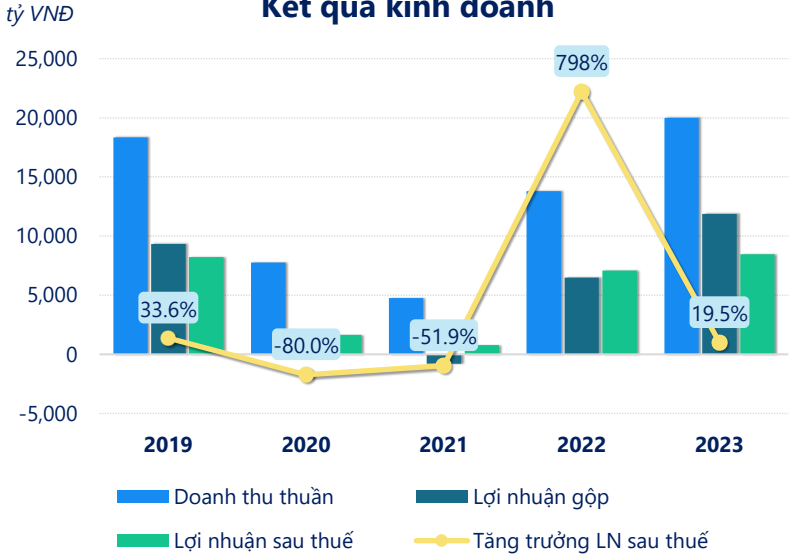
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	66,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	61,500 - 86,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	143,679
Số lượng CPLH (CP)	2,176,950,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)	286,130
Sở hữu nước ngoài	3.6%
Beta	0.15
EPS	3,933
P/E	16.8

	YTD	1T	3T	6T
ACV	-21.9%	-1.8%	-11.5%	-13.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

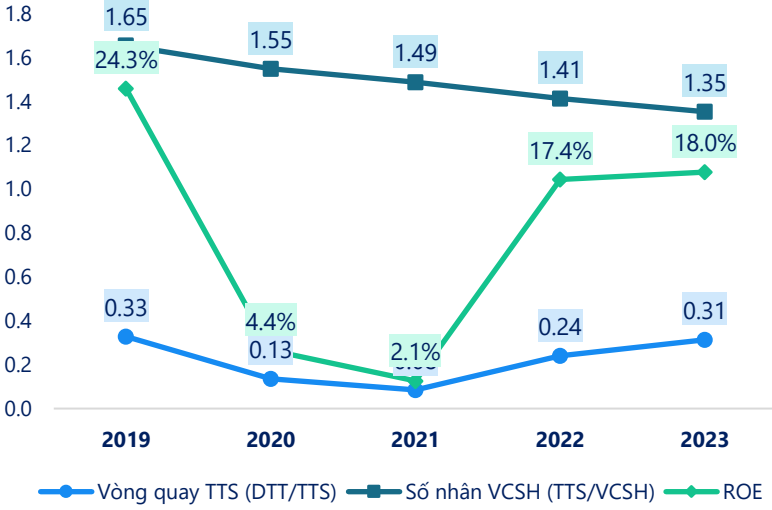


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **52.8%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

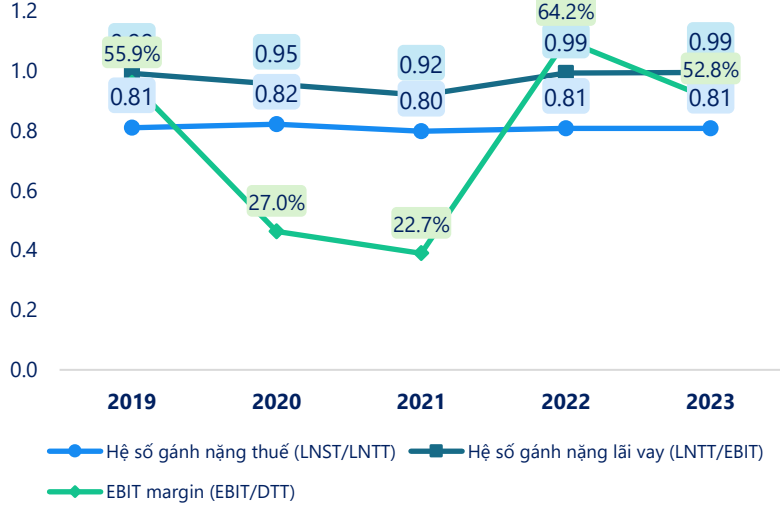
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **ACV** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 44.8%** đạt **19,998** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 19.5%** đạt **8,470** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

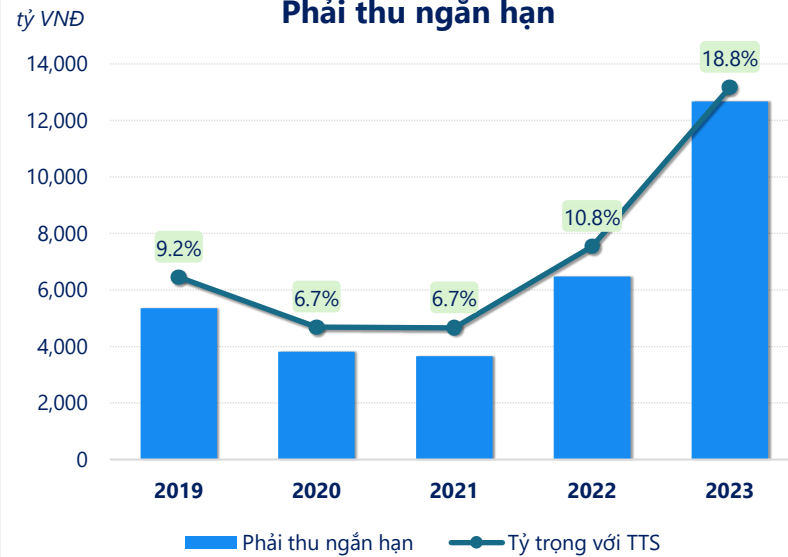


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.31**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.35** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

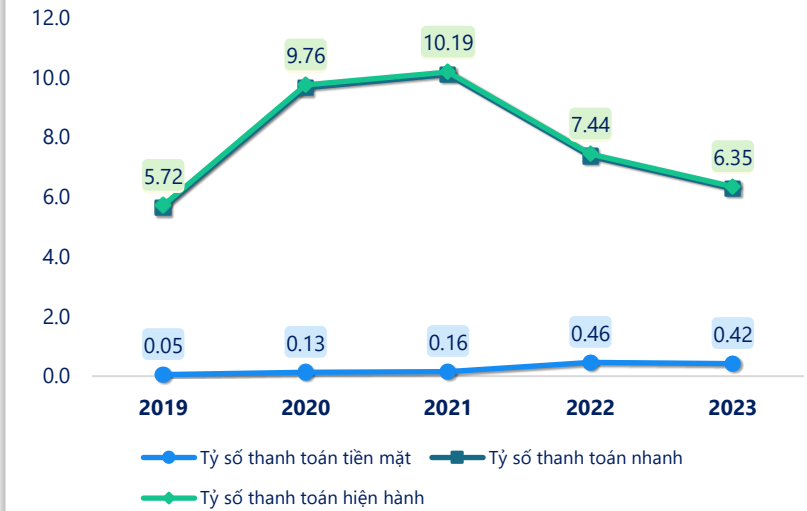
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



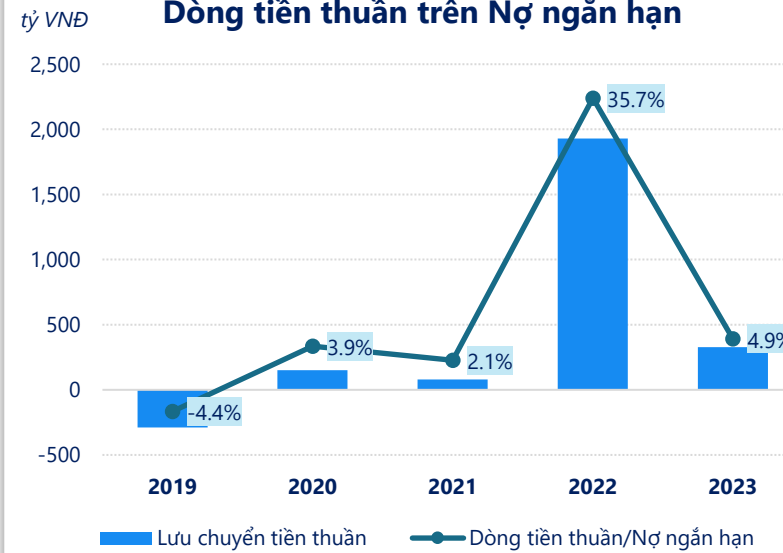
Chỉ số thanh khoản



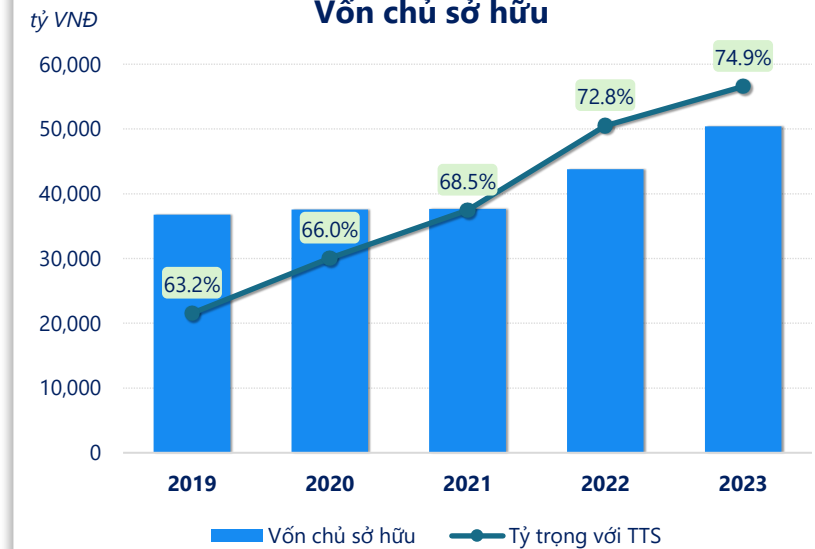
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	67,129	60,102	11.7%
Tài sản ngắn hạn	42,748	40,301	6.1%
Tiền và tương đương tiền	2,844	2,497	13.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25,896	30,498	-15.1%
Phải thu ngắn hạn	12,772	6,473	97.3%
Hàng tồn kho	467	451	3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	770	382	102%
Tài sản dài hạn	24,381	19,801	23.1%
Phải thu dài hạn	266	266	0.0%
Tài sản cố định	13,140	11,744	11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7,852	4,682	67.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,860	2,796	2.3%
Tài sản dài hạn khác	263	313	-16.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	16,619	16,325	1.8%
Nợ ngắn hạn	6,412	5,413	18.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	410	382	7.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,187	917	29.5%
Nợ dài hạn	10,207	10,912	-6.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	10,046	10,834	-7.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	50,510	43,776	15.4%
Vốn chủ sở hữu	50,510	43,776	15.4%
Vốn điều lệ	21,772	21,772	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	18,329	7,767	4,752	13,807	19,998
Giá vốn hàng bán	8,995	6,378	5,537	7,308	8,137
Lợi nhuận gộp	9,334	1,389	-785	6,499	11,861
Doanh thu HĐTC	1,920	2,231	3,254	4,114	2,215
Chi phí TC	104	968	204	94.0	105
Chi phí lãi vay	96.4	96.2	88.8	73.1	66.9
LN trong công ty LKLD	383	147	33.3	179	260
Chi phí bán hàng	379	146	84.7	220	338
Chi phí QLDN	1,006	666	1,232	1,705	3,427
LN thuần từ HĐKD	10,147	1,987	981	8,773	10,467
Lợi nhuận khác	8.92	13.0	9.25	16.4	25.5
LN trước thuế	10,156	2,000	990	8,789	10,492
Lợi nhuận sau thuế	8,214	1,642	790	7,090	8,470
LNST của CĐ cty mẹ	8,201	1,647	790	7,084	8,460

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9,066	2,662	-699	3,263	6,969
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7,239	-2,261	1,025	-970	-6,273
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,116	-249	-248	-362	-368
Tiền đầu kỳ	638	350	499	573	2,497
Lưu chuyển tiền thuần	-289	152	78.5	1,931	328
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-2.54	-4.42	-6.99	19.7
Tiền cuối kỳ	350	499	573	2,497	2,844